



TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 8 NĂM 2024**  
TỈNH PHÚ THỌ



## TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2024

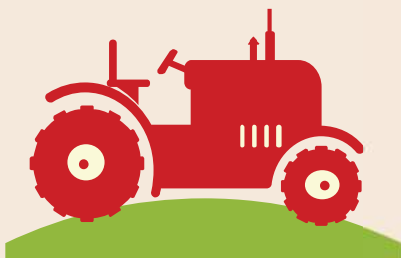
### SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/8/2024



Gieo trồng lúa vụ mùa

22,5 Nghìn ha  
▼ 1,5%



Tăng/giảm so với cùng  
kỳ năm trước



Gieo trồng ngô vụ mùa

4,5 Nghìn ha  
▼ 4,0%

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▼ 1,8%

Trâu



▼ 3,0%

Bò



▼ 1,9%

Lợn



▲ 0,7%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 8 tháng năm 2024

Nuôi trồng

26.857 tấn

▲ 3,7%

TỔNG SỐ

28.577,6  
tấn ▲ 3,6%

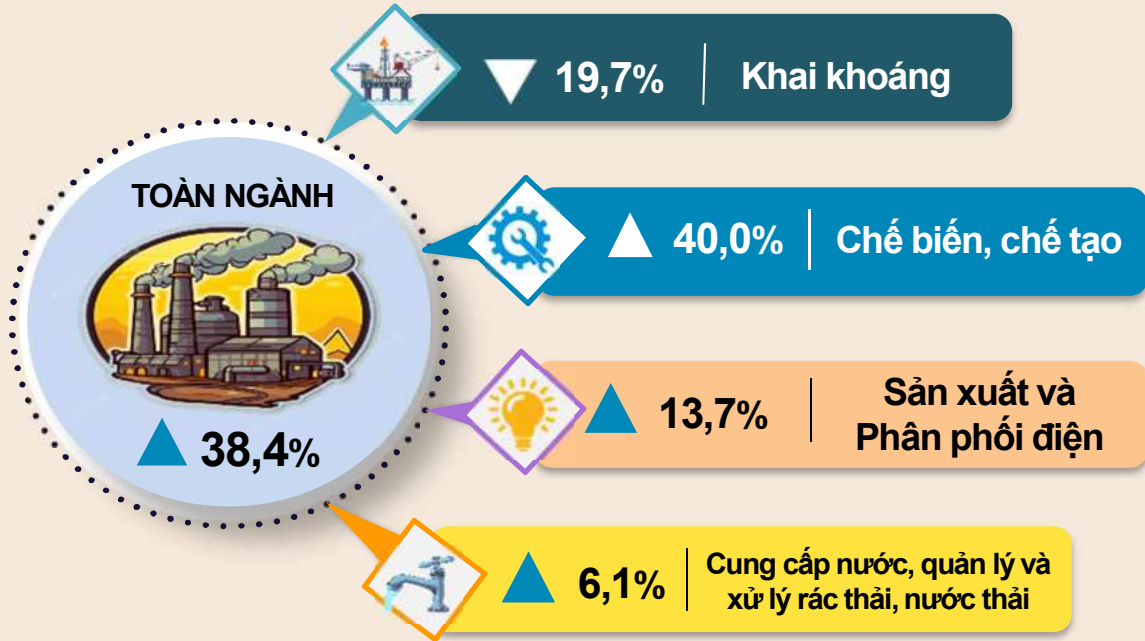
Khai thác

1.720,6 tấn

▲ 2,9%

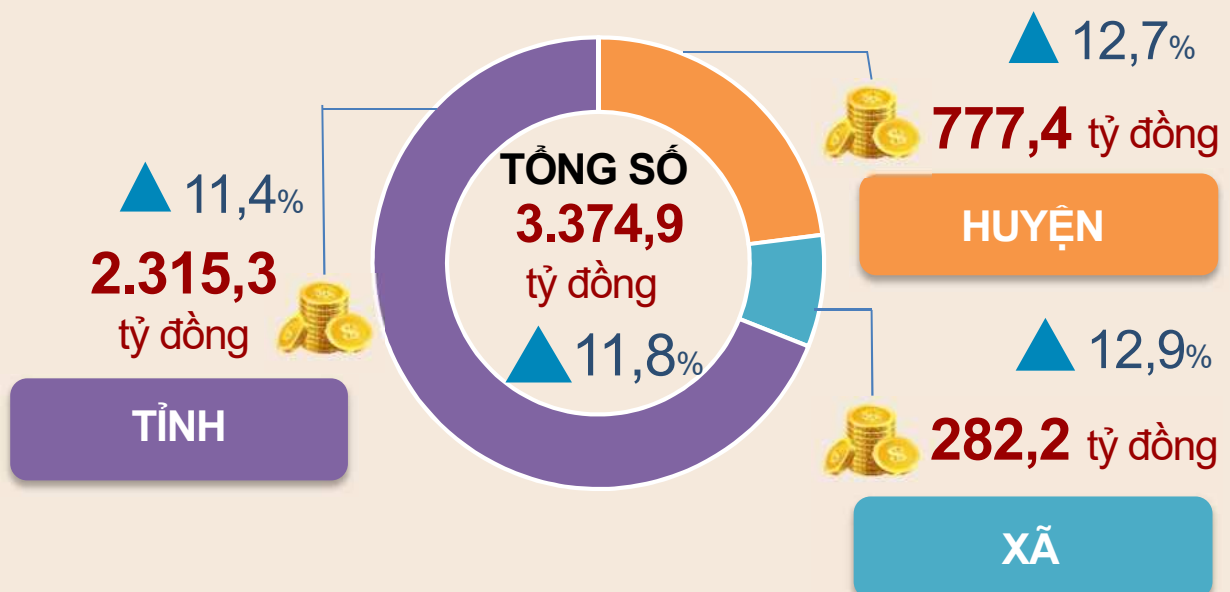
## CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ

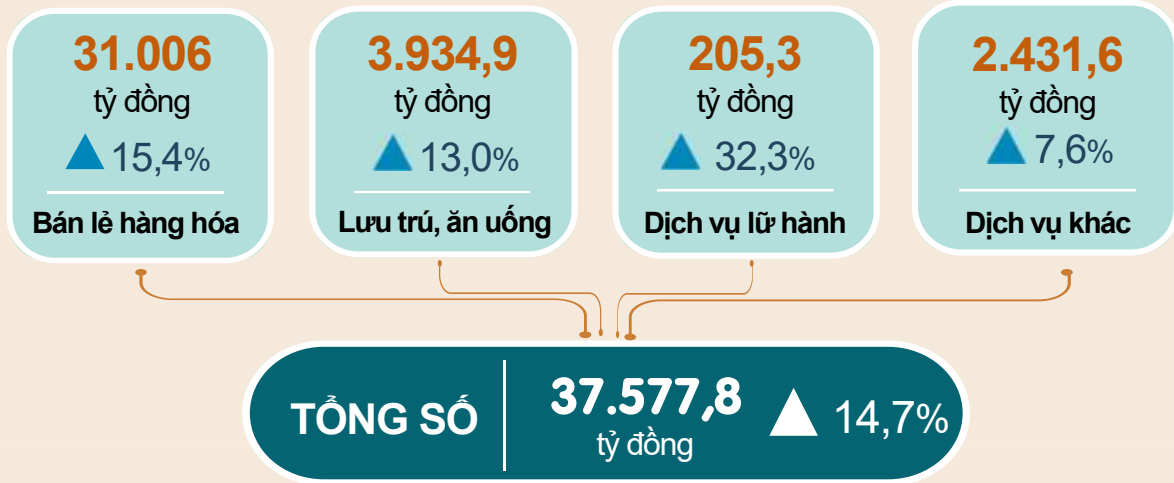


## VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách Nhà nước địa phương 8 tháng năm 2024



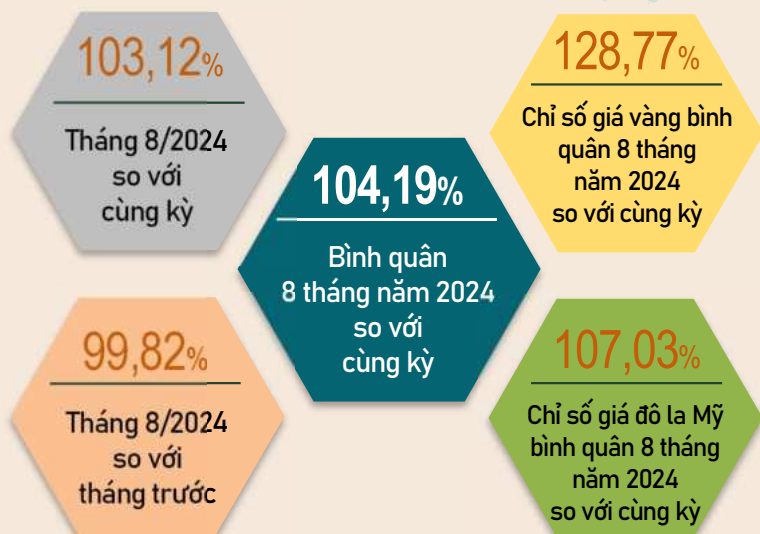
## TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 8 tháng năm 2024



## XUẤT, NHẬP KHẨU 8 tháng năm 2024



## CHỈ SỐ GIÁ



## VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 8 tháng năm 2024

### Vận tải hành khách

Vận chuyển

**11,5**  
triệu lượt khách

**▲**  
**6,2%**



Luân chuyển

**745,2**  
triệu lượt khách.km

**▲**  
**9,9%**

### Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

**▲**  
**5,9%**

**35,9**  
triệu tấn



**3.883,2**  
triệu tấn.km

Luân chuyển

**▲**  
**6,4%**

## TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

Tính hết tháng 7 năm 2024



**27 trường hợp mắc chân tay miệng**



**31 trường hợp mắc sốt xuất huyết**

## TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/8/2024

Số vụ va chạm và TNGT

**238**

**▲** 10 vụ

Số người chết

**110**

**▼** 24 người

Số người bị thương

**173**

**▼** 19 người

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2024

Kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tuy còn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức nhưng về cơ bản vẫn duy trì ổn định và tăng trưởng. Sản xuất nông nghiệp đảm bảo khung lịch thời vụ; các doanh nghiệp chủ lực có quy mô lớn hoạt động hiệu quả giúp cho sản xuất hàng hóa và tiêu dùng tăng khá, chỉ số giá được kiểm chế; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả thực hiện của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2024 như sau:

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh duy trì ổn định. Gieo trồng cây hàng năm vụ mùa đảm bảo khung lịch thời vụ; dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát chặt chẽ, sản lượng chăn nuôi chính tăng khá; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng phát triển so với cùng kỳ;...*

Tính đến 15/8/2024, tổng diện tích gieo cấy lúa vụ mùa ước đạt 22,5 nghìn ha, giảm 1,5% (-350,7 ha) so với cùng kỳ năm 2023; diện tích gieo trồng ngô ước đạt 4,5 nghìn ha, giảm 4% (-187,1 ha); diện tích khoai lang gieo trồng ước đạt 156,7 ha giảm 8,1% (-13,9 ha); diện tích rau xanh gieo trồng ước đạt 4,4 nghìn ha, tăng 1% (+44,7 ha); diện tích gieo trồng cây đỗ đậu các loại ước đạt 191,6 ha, giảm 5,8% (-11,8 ha); diện tích cây lạc gieo trồng ước đạt 642,3 ha, tăng 8,7% (+51,2 ha);...

Diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ mùa giảm so với cùng kỳ chủ yếu là do chuyển mục đích sử dụng đất; ngoài ra, kinh nghiệm của người dân đối với sản xuất cây trồng vụ mùa cho năng suất thấp, sâu bệnh hại nhiều, chi phí sản xuất cao nên một số nơi người dân bỏ vụ không gieo cấy.

Nhìn chung, các loại cây rau, màu vụ mùa năm nay cơ bản sinh trưởng và phát triển tốt. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết nắng, mưa thất thường nên đã xuất hiện sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh khô vằn, chuột hại trên một số diện tích lúa. Để đảm bảo năng suất, sản lượng, các địa phương trong tỉnh đã tập trung các biện pháp chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho lúa vụ mùa; cùng với đó bà con nông dân đã tăng cường thăm đồng chủ động phòng trừ bệnh khô vằn, bệnh sinh lý và diệt chuột gây hại trên các trà lúa.

Hoạt động chăn nuôi cơ bản giữ ổn định, đàn vật nuôi duy trì phát triển do tình hình dịch bệnh được kiểm soát tốt, giá bán một số vật nuôi chính tăng cao, các sản phẩm chăn nuôi cơ bản đáp ứng nhu cầu thị trường. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 53,9 nghìn con; tổng đàn bò ước đạt 91,4 nghìn con; tổng đàn lợn ước đạt 742,4 nghìn con; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,9 triệu con, trong đó tổng đàn gà ước đạt 14 triệu con. Đàn lợn, đàn gia cầm duy trì đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong những tháng cuối năm.

Sản xuất lâm nghiệp chủ yếu tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay (*sau 8 tháng*) ước đạt 9,1 nghìn ha, tăng 6,5% (+552,3 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh đạt 580,8 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 2,2% so với cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước đạt 62,9 nghìn ster, tăng 5,3%. Công tác bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh được thực hiện tốt, trong tháng không có vụ cháy rừng, phá rừng nào xảy ra.

Trong tháng, tranh thủ thời tiết có mưa, các cơ sở nuôi cá vụ đã tiến hành đắp bờ giữ nước để thả cá; bên cạnh đó vẫn tiếp tục thu hoạch đánh tủa, thả bù trên các diện tích chuyên nuôi. Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 11,1 nghìn ha, tăng 275,1 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân diện tích thủy sản tăng chủ yếu là do bà con nông dân tranh thủ nguồn nước mưa cùng thời vụ thuận lợi tích cực thả đợt cá giống mới. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong tháng 8/2024 ước đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 28,6 nghìn tấn, tăng 3,6%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng 8/2024 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì tăng trưởng cao nhờ các doanh nghiệp chủ lực hoạt động ổn định, hiệu quả, sản lượng sản xuất cao. So với cùng kỳ, chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 8 tháng năm 2024 tăng 38,42%.*

IIP tháng 8 năm 2024 ước tính tăng 1,75% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,73%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,76%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,39%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,04%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 8/2024 tăng 49,15%, tăng chính từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 51,58%).

Các ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng so với tháng trước gồm: Sản xuất trang phục tăng 11,82%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 4,22%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 2,92%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 2,27%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 2,02%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,51%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,02%;... Các ngành còn lại: Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 19,24%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 15,85%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 15,38%; sản xuất đồ uống giảm 7,15%; sản xuất thiết bị điện giảm 4,86%; dệt giảm 4,74%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 3,44%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 2,15%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 0,6%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 0,43%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,29% so với tháng trước;...

Sản xuất tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước ở các ngành: Sản xuất thiết bị điện gấp hơn 6 lần cùng kỳ; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế gấp hơn 3,3 lần; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 85,85%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 74,09%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 25,39%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 24,1%; sản xuất đồ uống tăng 22%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 20,64%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 20,07%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,27%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 10%; sản xuất trang phục tăng 5,8%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 5,42%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3,32%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 3,15%;...

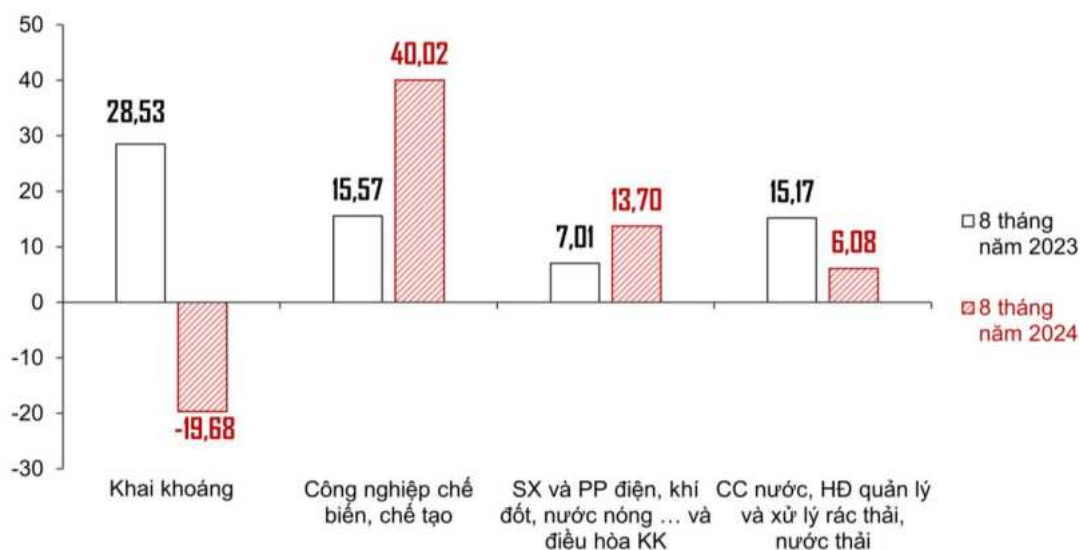
Sau 8 tháng, IIP tăng 38,42% so với cùng kỳ, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,68%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 40,02%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,08%.

Sản xuất 8 tháng năm 2024 có nhiều khởi sắc, có 11/19 nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng so với cùng kỳ: Sản xuất thiết bị điện tăng gấp hơn 23 lần cùng kỳ; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 54,75%; sản xuất đồ uống tăng 49,39%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 20,08%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 17,28%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 13,43%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 12,61%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 9,51%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,3%;



sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 7,33%; sản xuất trang phục tăng 5,36%;... Tuy nhiên vẫn còn khá nhiều nhóm ngành còn gặp khó khăn như: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 23,29%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 20,53%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 18,88%; dệt giảm 9,28%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 9,09%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 4,16%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 1,53% so với cùng kỳ;...

### Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm chủ lực 8 tháng năm 2024 có sản lượng tăng so cùng kỳ: Máy tính xách tay (*kể cả notebook và subnotebook*) ước đạt 8,6 triệu sản phẩm, tăng 118,1%; phân supe photphat ( $P_2O_5$ ) ước đạt 288,3 nghìn tấn, tăng 17,9%; mạch điện tử tích hợp ước đạt 47,5 triệu sản phẩm, tăng 17,3%; phân NPK ước đạt 305,3 nghìn tấn, tăng 9,8%; giấy và bìa các loại ước đạt 182,2 nghìn tấn, tăng 9,3%; nước máy ước đạt 28,2 triệu  $m^3$ , tăng 8,8%; sản phẩm bằng plastic ước đạt 93,3 nghìn tấn, tăng 8,3%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 51,1 triệu lít, tăng 7,6%; chè ước đạt 31,7 nghìn tấn, tăng 5%; quần áo may sẵn ước đạt 67,1 triệu sản phẩm, tăng 4%;...

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 8 năm 2024 tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 6,4% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng cùng kỳ năm trước, khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1%; doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 11,4%; riêng doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 10,4%;... Phân theo ngành kinh tế, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng giảm 10,9%; lao động ngành chế biến, chế tạo tăng 6,7%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 1%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,3%.

Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8 năm 2024 có lao động tăng so với cùng kỳ gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 60,2%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 39,7%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 33,9%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 21,8%; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 15,4%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 5,8%; sản xuất trang phục tăng 4,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 3,3%; sản xuất đồ uống tăng 2%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,3%;...

### **3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý**

*Tháng 8/2024, các ngành, đơn vị tập trung huy động các nguồn lực nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm với trọng tâm là những dự án, công trình giao thông. Tổng vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 8 tháng năm 2024 tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, đạt mức 11,8%.*

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2024 ước đạt 520,7 tỷ đồng, tăng 24,6% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 366 tỷ đồng, tăng 24,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 112 tỷ đồng, tăng 26,1%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 42,8 tỷ đồng, tăng 24,8%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 22,6 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời, Giếng Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 14,9 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 10 tỷ đồng; dự án đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 8,3 tỷ đồng; kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa ước đạt 7,5 tỷ đồng; đường giao thông kết nối, phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn ước đạt 6,5 tỷ đồng; xây dựng quảng trường và Trung tâm Hội nghị huyện Đoan Hùng ước đạt 6 tỷ đồng; nâng cấp tuyến đường khu 1 xã Tứ Xã, huyện Lâm Thao ước đạt 5,6 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 3,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (*đoạn quốc lộ 32 đi quốc lộ 70B huyện Yên Lập*) và đường nối quốc lộ 70B đi tỉnh lộ 313D huyện Yên Lập ước đạt 3,1 tỷ đồng; đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021 - 2025 kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn ước đạt 3 tỷ đồng;...

Tính chung 8 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 3.375 tỷ đồng, tăng 11,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 2.315,3 tỷ đồng, tăng 11,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 777,4 tỷ đồng, tăng 12,7% và vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 282,2 tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ.

#### **4. Thương mại, dịch vụ, giá cả**

##### **a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ**

*Hoạt động thương mại, dịch vụ, xúc tiến thương mại diễn ra sôi động, công tác bình ổn giá được các ngành chức năng thực hiện tốt,... So với cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh tăng 14,7%.*

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2024 ước đạt 4.877,7 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 4.009 tỷ đồng, chiếm 82,2% tổng mức, tăng 12,1%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 512,5 tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức, tăng 17,8%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 356,2 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng mức, tăng 22,5%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở các nhóm: Hàng may mặc tăng 21,1%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 19,9%; lương thực, thực phẩm tăng 19,6%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 15,9%; hàng hoá khác tăng 14,5%; xăng, dầu các loại tăng 12%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 8,7%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 4,2%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 2,4%;...

Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 37.577,8 tỷ đồng, tăng 14,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 31.006 tỷ đồng, chiếm 82,5% tổng mức, tăng 15,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.934,9 tỷ đồng, chiếm 10,5% tổng mức, tăng 13%; doanh thu dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.636,9 tỷ đồng, chiếm 7% tổng mức, tăng 9,2%.

Sau 8 tháng, doanh thu bán lẻ tăng ở các nhóm: Hàng may mặc tăng 26,8%; lương thực, thực phẩm tăng 20,4%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 17,4%; hàng hoá khác tăng 14,4%; xăng, dầu các loại tăng 13,3%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 10,9%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 10,6%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 9,7%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ

đá quý, kim loại quý tăng 7,6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 7%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 6,8%; phương tiện đi lại trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 6%;...

#### b) Xuất, nhập khẩu<sup>1</sup>

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2024 ước đạt 1.308,1 triệu USD, tăng 60,5% so với tháng cùng kỳ; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.554,7 triệu USD, tăng 88,9%. Tính chung 8 tháng, xuất khẩu ước đạt 9.849 triệu USD, tăng 44,6% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 9.998,4 triệu USD, tăng 89,7%.

### Xuất, nhập khẩu

	Tháng 8/2024		8 tháng/2024	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.308,1	160,5	9.849,0	144,6
Nhập khẩu	1.554,7	188,9	9.998,4	189,7

#### c) Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2024 giảm 0,18% so với tháng trước, tăng 1,66% so với tháng 12 năm trước (*sau 8 tháng*) và tăng 3,12% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Các nhóm hàng giúp kiềm chế CPI tháng này so với tháng trước gồm: Giao thông giảm 2,06% (*giá nhiên liệu giảm 5,28%, trong đó: Xăng giảm 5,78%, dầu Diesel giảm 6,95%; giá phụ tùng giảm 0,22%*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,35% (*thực phẩm giảm 0,22%; ăn uống ngoài gia đình giảm 1,25%*); may mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,23% (*quần áo may sẵn giảm 0,19%; may mặc khác giảm 0,58%; mũ nón giảm 0,95%; giày, dép giảm 0,21%; dịch vụ giày, dép giảm 1,84%*); thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,22% (*giá tủ lạnh giảm 0,94%; máy giặt giảm 1,14%; đồ dùng nấu ăn giảm 0,15%; đồ dùng bằng kim loại giảm 0,23%; đồ nhựa và cao su giảm 1,01%; xà phòng và chất*

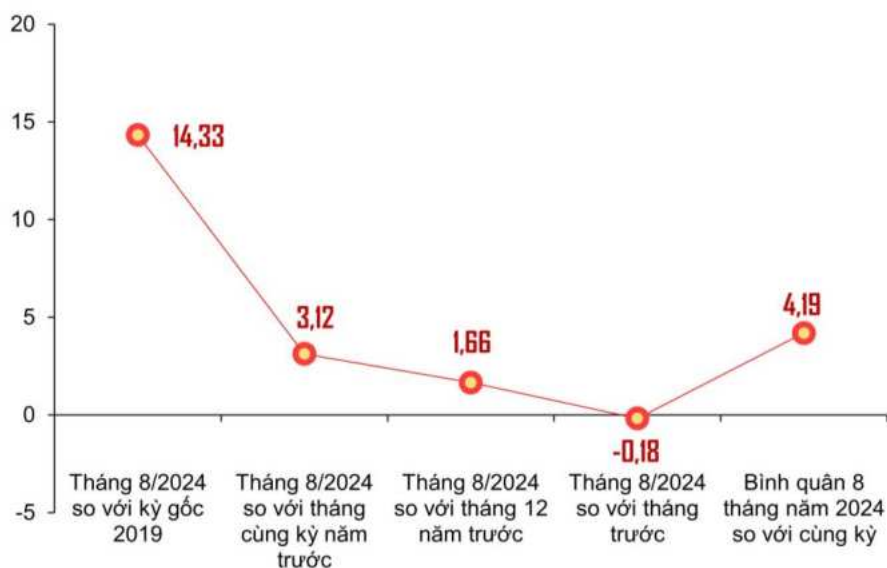
<sup>1</sup> Nguồn: Chi cục Hải Quan.

tẩy rửa giảm 0,41%);... Ở chiều ngược lại: Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,83% (thiết bị văn hóa tăng 0,94%; dịch vụ văn hóa tăng 1,07%; đồ chơi tăng 0,47%; hoa cây cảnh, vật cảnh tăng 0,46%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,75% (đồ dùng cá nhân tăng 0,58%; dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,52%; hiệu hi tăng 1,4%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,61% (cho thuê nhà ở tăng 1,25%; gas tăng 0,65%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,33%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,23%; bưu chính viễn thông tăng 0,21%; giáo dục tăng 0,07%; thuốc và dịch vụ y tế tương đương tháng trước;...

Chỉ số giá Vàng tháng 8/2024 so với tháng trước tăng 1,85%, giá bán bình quân trong tháng 7.664.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ giảm 1,24%, giá bán bình quân trong tháng 25.520 VNĐ/USD.

So với tháng cùng kỳ, CPI tăng tập trung ở các nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 8,67%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 7,18%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,95%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,64%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,86%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,61%; giáo dục tăng 0,51%;...

#### Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2024 (%)



Sau 8 tháng năm 2024, CPI bình quân tăng 4,19% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động từ các nhóm: Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,34%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 7,23%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 5,76%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 5,23%; đồ uống và thuốc lá tăng 5,11%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,73%; giao thông tăng 1,65%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,41%; giáo dục tăng 0,78%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,16%;...

#### d) Vận tải hàng hóa và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 8/2024 ước đạt 640,2 tỷ đồng, tăng 9,5% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 497,3 tỷ đồng, tăng 9,4%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 82,4 tỷ đồng, tăng 11,6%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 58,5 tỷ đồng, tăng 5,2%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,8 triệu tấn, tăng 8,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 516,6 triệu tấn.km, tăng 10,4%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,5 triệu lượt hành khách, tăng 9,2% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 97,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 9,8% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 5.005,8 tỷ đồng, tăng 10,4% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 35,9 triệu tấn, tăng 5,9%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.883,2 triệu tấn.km, tăng 6,4%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 11,5 triệu lượt hành khách, tăng 6,2%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 745,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 9,9%.

### 5. Một số vấn đề xã hội

#### a) Tình hình giáo dục<sup>2</sup>

Trong kỳ, năm học 2023 - 2024, ngành giáo dục tiếp tục đạt được kết quả tích cực trên nhiều phương diện. Tỷ lệ phòng học kiên cố toàn tỉnh đạt 94,0% (*trong đó Mầm non đạt 88,7%; Tiểu học đạt 94,2%; THCS đạt 99,1%; THPT đạt 98,3%*). Tính đến hết tháng 5/2024 toàn tỉnh có 812/876 trường học đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 92,69% (*tăng 03 trường so với năm 2023*); trong đó: Mầm non có 262/306 trường đạt chuẩn (85,62%), Tiểu học có 273/275 trường đạt chuẩn (99,27%), trung học cơ sở có 240/246 trường đạt chuẩn (97,56%), trung học phổ thông có 37/49 trường đạt chuẩn (75,51%).

#### b) Tình hình y tế<sup>3</sup>

Tháng 7/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 16 ca mắc sốt xuất huyết (*tăng 11 ca so với tháng trước*) với 1 ổ dịch tại huyện Thanh Sơn; 11 ca mắc sốt phát ban nghi Sởi (*tăng 6 ca so với tháng trước*); 4 ca mắc ho gà (*tăng 04 ca so với tháng trước*); 4 ca mắc tay chân miệng (*tăng 1 ca so với tháng trước*). Để chủ động phòng chống các bệnh truyền nhiễm, ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa.

<sup>2</sup> Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

<sup>3</sup> Nguồn: Sở Y tế.

Tính đến hết tháng 7/2024, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 4.550 cơ sở, trong đó 93,5% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP); riêng tháng 7 đã kiểm tra 109 cơ sở, trong đó 85,3% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao<sup>4</sup>

Tháng 8/2024, ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn như: 79 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945-19/8/2024); 79 năm Ngày truyền thống ngành Văn hóa - Thông tin (28/8/1945- 28/8/2024); Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945- 02/9/2024); 55 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1969 - 2024) và 55 năm Ngày mất của Người (02/9/1969 - 02/9/2024);...

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì, các hoạt động dịch vụ thể thao phục vụ nhân dân trong dịp hè đảm bảo an toàn, đúng quy định. Trong kỳ, ngành chức năng đã tổ chức Giải Vô địch bóng bàn, cầu lông tỉnh Phú Thọ năm 2024; Giải bơi, điền kinh học sinh phổ thông tỉnh Phú Thọ năm 2024 ; Giải Taekwondo Phú Thọ mở rộng lần thứ I.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 228 vận động viên (VDV) của các môn thể thao (36 VDV *đội tuyển tỉnh*, 192 VDV *đội tuyển trẻ*). Tham gia thi đấu 3 giải thể thao toàn quốc, giành 20 huy chương (6 HCV, 6 HCB, 8 HCD).

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông<sup>5</sup>

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/7/2024 đến ngày 14/8/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 7 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 13 vụ va chạm giao thông làm 7 người chết và 16 người bị thương. Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/8/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 111 vụ tai nạn giao thông (*giảm 34 vụ*) và 127 vụ va chạm giao thông (*tăng 44 vụ*) làm 110 người chết (*giảm 24 người*) và 173 người bị thương (*giảm 19 người*).

Từ ngày 15/12/2023 đến ngày 14/8/2024, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 52.369 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 84,3 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/7/2024 đến ngày 14/8/2024, lập biên bản xử lý 7.820 trường hợp, xử phạt trên 11,7 tỷ đồng.

<sup>4</sup> Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

<sup>5</sup> Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

## e) Tình hình thiên tai

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã xảy ra 2 đợt thiên tai do mưa lớn tại các huyện: Đoan Hùng, Yên Lập, Thanh Thủy, Tân Sơn và thành phố Việt Trì. Thiên tai đã làm 16 ngôi nhà bị hư hỏng; 20 ha rau và hoa màu bị hư hại; 100 con gia cầm bị chết; 9 lồng cá (*khoảng 18 tấn cá*) bị thiệt hại và nhiều công trình công cộng, đường giao thông bị hư hỏng. Giá trị thiệt hại ước tính trên 21,8 tỷ đồng.

## f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ:* Từ ngày 17/7/2024 đến 16/8/2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 3 vụ cháy (*huyện Cẩm Khê 2 vụ, huyện Lâm Thao 1 vụ*), giá trị thiệt hại ước tính 320 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến ngày 16/8/2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 45 vụ cháy, làm 1 người chết, giá trị thiệt hại ước tính 3.192,9 triệu đồng.

*Tình hình vi phạm môi trường:* Từ ngày 18/7/2024 đến ngày 17/8/2024, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 40 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 672 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2023 đến ngày 16/08/2024, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 419 vụ vi phạm môi trường (*tăng 74 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt là 5.600,7 triệu đồng (*giảm 1.789,6 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

**Nơi nhận:**

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực TU; LĐ: HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.



**Nguyễn Hiền Minh**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2024

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm vụ mùa năm 2024</b>			
Lúa	22.860,8	22.510,1	98,5
Ngô	4.651,1	4.464,0	96,0
Khoai lang	170,5	156,7	91,9
Đậu tương	42,1	39,5	93,8
Lạc	591,0	642,3	108,7
Rau xanh	4.364,9	4.409,6	101,0
Đậu các loại	203,4	191,6	94,2

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2024 so với tháng 7/2024	Ước tính tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
<b>TOÀN NGÀNH</b>	<b>136,87</b>	<b>101,75</b>	<b>149,15</b>	<b>138,42</b>
<b>B. Khai khoáng</b>	<b>81,77</b>	<b>104,73</b>	<b>69,51</b>	<b>80,32</b>
07. Khai thác quặng kim loại	82,64	78,95	54,55	78,13
08. Khai khoáng khác	81,61	112,47	73,77	80,75
<b>C. Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>138,36</b>	<b>101,76</b>	<b>151,58</b>	<b>140,02</b>
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	96,11	99,57	94,23	95,84
11. Sản xuất đồ uống	154,60	92,85	122,00	149,39
13. Dệt	91,06	95,26	88,19	90,72
14. Sản xuất trang phục	105,30	111,82	105,80	105,36
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,51	102,27	103,15	100,00
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	121,07	84,15	95,29	117,28
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,01	99,40	111,27	109,30
18. In, sao chép bản ghi các loại	88,28	84,62	110,00	90,91
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	113,71	80,76	103,32	112,61
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	119,26	104,22	125,39	120,08
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	105,54	100,02	120,64	107,33
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	74,05	99,71	96,74	76,71
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	91,95	97,85	185,85	98,47
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	151,92	102,92	174,09	154,75
27. Sản xuất thiết bị điện	2783,79	95,14	605,69	2315,66
29. Sản xuất xe có động cơ	107,91	100,51	120,07	109,51
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	103,13	100,00	333,33	113,43
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	76,56	102,02	124,10	79,47
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	76,67	96,56	105,42	81,12
<b>D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK</b>	<b>114,45</b>	<b>103,39</b>	<b>109,41</b>	<b>113,70</b>
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	114,45	103,39	109,41	113,70
<b>E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>106,34</b>	<b>97,96</b>	<b>104,39</b>	<b>106,08</b>
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,23	100,87	106,05	108,79
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,88	92,11	100,90	100,89

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	24.001	23.858	182.246	111,3	109,3
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	9.098	8.062	51.052	112,2	107,6
Chè	Tấn	5.018	4.887	31.733	98,0	105,0
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	40.538	32.700	288.256	104,5	117,9
Phân NPK	Tấn	33.032	26.700	305.260	102,5	109,8
Cao lanh	Tấn	15.712	19.801	209.118	74,2	85,5
Xi măng	Tấn	90.824	87.059	690.781	93,2	79,7
Gạch lát	1000 M <sup>2</sup>	3.569	3.611	22.837	98,1	75,4
Mỳ chính	Tấn	1.710	1.800	14.497	90,0	83,1
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1	1	11	19,3	48,4
Vải thành phẩm	1000 M <sup>2</sup>	3.330	3.045	26.648	85,8	88,3
Sợi toàn bộ	Tấn	792	800	6.613	93,8	96,1
Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.765	8.900	67.355	103,6	104,0
Giày thể thao	1000 Đôi	448	458	3.312	103,2	100,0
Nước máy	1000 M <sup>3</sup>	3.731	3.763	28.221	106,0	108,8
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	12.189	12.592	93.311	124,9	108,3
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	17.466	18.846	151.056	111,5	93,6
Mạch điện tử tích hợp	1000 chiếc	4.365	5.000	47.519	80,8	117,3
Máy tính xách tay (kể cả notebook và subnotebook)	1000 chiếc	1.291	1.301	8.569	211,7	218,1

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>474.651</b>	<b>520.756</b>	<b>3.374.982</b>	<b>56,5</b>	<b>111,8</b>
<b>Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>331.337</b>	<b>366.002</b>	<b>2.315.343</b>	<b>54,7</b>	<b>111,4</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	128.609	132.656	900.605	60,9	114,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	65.277	72.000	344.060	49,0	130,3
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	198.156	228.690	1.378.768	52,7	111,8
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.880	1.900	13.841	51,3	89,7
Vốn khác	2.692	2.756	22.129	52,2	89,8
<b>Vốn NS Nhà nước cấp huyện</b>	<b>103.877</b>	<b>111.954</b>	<b>777.388</b>	<b>61,8</b>	<b>112,7</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	36.645	41.810	282.431	59,9	113,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.702	27.007	185.031	56,9	117,5
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	61.736	64.418	457.806	63,5	111,3
Vốn khác	5.496	5.726	37.151	56,4	123,3
<b>Vốn NS Nhà nước cấp xã</b>	<b>39.437</b>	<b>42.800</b>	<b>282.251</b>	<b>58,5</b>	<b>112,9</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	25.533	27.705	172.545	59,4	113,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18.025	18.232	121.939	58,1	115,7
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	10.968	11.830	88.237	56,8	115,2
Vốn khác	2.936	3.265	21.469	58,7	99,6

## 5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.885.327</b>	<b>4.877.729</b>	<b>37.577.761</b>	<b>113,4</b>	<b>114,7</b>
<b>Phân theo ngành kinh doanh</b>					
Bán lẻ	4.016.510	4.009.045	31.006.009	112,1	115,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	511.393	512.468	3.934.883	117,8	113,0
Dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác	357.424	356.215	2.636.869	122,5	109,2

## 6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>4.016.510</b>	<b>4.009.045</b>	<b>31.006.009</b>	<b>112,1</b>	<b>115,4</b>
Lương thực, thực phẩm	1.387.812	1.393.985	10.943.117	119,6	120,4
Hàng may mặc	324.290	329.087	2.544.806	121,1	126,8
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	306.427	301.577	2.351.320	119,9	117,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	31.710	31.163	233.502	96,9	106,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	492.436	490.493	3.434.080	98,8	109,7
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	299.424	296.995	2.225.015	108,7	110,6
Phương tiện đi lại trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	373.624	367.195	2.764.568	102,4	106,0
Xăng, dầu các loại	499.455	497.693	4.122.589	112,0	113,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	73.211	73.604	577.180	115,9	110,9
Đá quý, kim loại quý,...	74.819	73.397	600.735	93,3	107,6
Hàng hóa khác	78.510	79.054	614.926	114,5	114,4
SC xe có động cơ, mô tô,...	74.793	74.804	594.170	104,2	107,0

## 7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>511.393</b>	<b>512.468</b>	<b>3.934.883</b>	<b>117,8</b>	<b>113,0</b>
Dịch vụ lưu trú	45.217	45.175	352.489	110,7	113,5
Dịch vụ ăn uống	466.176	467.293	3.582.394	118,5	113,0
<b>Dịch vụ lữ hành</b>	<b>27.236</b>	<b>26.035</b>	<b>205.311</b>	<b>113,4</b>	<b>132,3</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>330.188</b>	<b>330.180</b>	<b>2.431.558</b>	<b>123,3</b>	<b>107,6</b>

## 8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 8/2024 so với				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>114,33</b>	<b>103,12</b>	<b>101,66</b>	<b>99,82</b>	<b>104,19</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	121,81	103,64	102,39	99,65	105,23
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	128,05	108,16	101,72	100,19	111,26
Thực phẩm	119,41	102,54	102,19	99,78	103,61
Ăn uống ngoài gia đình	127,29	104,89	103,64	98,75	107,62
Đồ uống và thuốc lá	124,92	102,86	102,46	100,23	105,11
May mặc, mũ nón, giày dép	111,17	99,46	98,97	99,77	100,16
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	121,96	107,18	103,77	100,61	108,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,65	101,61	100,34	99,78	101,41
Thuốc và dịch vụ y tế	110,33	105,95	100,02	100,00	105,76
Trong đó: Dịch vụ y tế	110,82	108,12	100,00	100,00	108,26
Giao thông	105,55	97,63	100,78	97,94	101,65
Bưu chính viễn thông	96,87	99,49	99,64	100,21	99,54
Giáo dục	107,65	100,51	100,26	100,07	100,78
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,08	103,00	102,70	100,83	102,73
Hàng hoá và dịch vụ khác	127,08	108,67	106,77	100,75	107,23
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>196,43</b>	<b>136,13</b>	<b>124,42</b>	<b>101,85</b>	<b>128,77</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,76</b>	<b>106,73</b>	<b>103,74</b>	<b>98,76</b>	<b>107,03</b>



## 9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so tháng trước (%)	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>640.207</b>	<b>5.005.767</b>	<b>98,6</b>	<b>109,5</b>	<b>110,4</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>82.404</b>	<b>660.603</b>	<b>98,1</b>	<b>111,6</b>	<b>115,6</b>
Đường thủy nội địa	771	6.236	97,8	101,3	86,3
Đường bộ	81.632	654.366	98,1	111,7	116,0
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>497.344</b>	<b>3.881.311</b>	<b>98,6</b>	<b>109,4</b>	<b>110,2</b>
Đường thủy nội địa	119.469	939.790	97,4	106,4	109,0
Đường bộ	377.875	2.941.521	99,0	110,3	110,6
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>58.516</b>	<b>452.568</b>	<b>98,5</b>	<b>105,2</b>	<b>103,6</b>

## 10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024	Tháng 8/2024 so tháng trước (%)	Tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)</b>	<b>1.512</b>	<b>11.512</b>	<b>98,1</b>	<b>109,2</b>	<b>106,2</b>
Đường thủy nội địa	101	756	98,3	101,0	82,7
Đường bộ	1.412	10.756	98,1	109,8	108,3
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)</b>	<b>97.537</b>	<b>745.187</b>	<b>98,0</b>	<b>109,8</b>	<b>109,9</b>
Đường thủy nội địa	124	923	97,5	106,4	82,6
Đường bộ	97.413	744.263	98,0	109,8	110,0
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>4.771</b>	<b>35.885</b>	<b>98,4</b>	<b>108,4</b>	<b>105,9</b>
Đường thủy nội địa	1.607	12.036	97,1	109,7	105,9
Đường bộ	3.164	23.849	99,0	107,7	106,0
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>516.647</b>	<b>3.883.228</b>	<b>97,9</b>	<b>110,4</b>	<b>106,4</b>
Đường thủy nội địa	264.898	1.984.238	97,0	112,4	107,0
Đường bộ	251.749	1.898.990	99,0	108,4	105,8

## 11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 8/2024	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 8/2024	Kỳ tháng 8/2024 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 8/2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	20	238	64,5	87,0	104,4
Đường bộ	20	238	64,5	87,0	104,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	110	30,4	43,8	82,1
Đường bộ	7	110	30,4	43,8	82,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	16	173	88,9	133,3	90,1
Đường bộ	16	173	88,9	133,3	90,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	45	75,0	300,0	281,3
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	320	3.193	256,0	3.200,0	190,1